

Số: 3281 /TCT - QLRR
V/v lấy ý kiến về Chương trình
hỗ trợ NNT tuân thủ tự nguyện

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024



Kính gửi: Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Để nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch cho người nộp thuế (NNT) và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, Tổng cục Thuế có kế hoạch xây dựng, triển khai Chương trình hỗ trợ, khuyến khích NNT tuân thủ tự nguyện pháp luật thuế với các nội dung chính sau:

1. Đối tượng tham gia: Tất cả NNT là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đáp ứng được điều kiện để được tham gia chương trình.

Giữa cơ quan Thuế và NNT sẽ thực hiện ký kết Biên bản ghi nhớ. Trong trường hợp NNT không thực hiện hoặc vi phạm các cam kết theo Biên bản ghi nhớ hoặc không đáp ứng các điều kiện đánh giá của cơ quan thuế để xem xét thành viên của NNT và một số trường hợp khác quy định trong Chương trình sẽ bị thu hồi tư cách thành viên.

2. Để tham gia chương trình, NNT sẽ thực hiện khai báo thông tin theo Phiếu khảo sát thông tin NNT và đảm bảo các điều kiện mà Chương trình đề ra (tại Điều 4 dự thảo Chương trình)

Ngoài ra, Tổng Cục Thuế sẽ xây dựng ứng dụng cung cấp thông tin về Hồ sơ NNT phục vụ cho việc phân tích đánh giá rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ NNT (tại Phụ lục II kèm theo dự thảo Chương trình).

3. NNT khi tham gia chương trình sẽ được cơ quan thuế ưu tiên hoàn thuế nhanh; tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; tránh các vi phạm pháp luật thuế (tại Điều 5 dự thảo Chương trình)

Cơ quan thuế sẽ thực hiện bố trí công chức thuế để kịp thời hỗ trợ NNT khi có yêu cầu từ thành viên tham gia Chương trình và triển khai hoặc phối hợp để triển khai các hoạt động hỗ trợ NNT trong công tác quản trị doanh nghiệp, tuân thủ pháp luật thuế.

4. Lộ trình thực hiện:

4.1. Giai đoạn thí điểm: thực hiện trong thời gian 01 năm kể từ khi ban hành, kết thúc giai đoạn thí điểm sẽ tổng kết, đánh giá hiệu quả của chương trình cũng như nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

4.2. Giai đoạn triển khai chính thức: triển khai thực hiện sau khi kết thúc giai đoạn thí điểm, tổ chức sơ kết 1 năm/1 lần, sau 5 năm Chương trình tổ chức

tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu của chương trình và xây dựng triển khai trong giai đoạn tiếp theo.

Đề Chương trình được triển khai thực hiện thông suốt và hiệu quả, Tổng cục Thuế đề nghị các Cục Thuế có ý kiến tham gia đối với các văn bản tổ chức thực hiện Chương trình gồm có:

1. Dự thảo Quyết định Chương trình thi điểm hỗ trợ, khuyến khích NNT tuân thủ tự nguyện pháp luật thuế.
2. Phiếu khai báo của người nộp thuế tham gia Chương trình
3. Biên bản ghi nhớ giữa Cơ quan thuế và Người nộp thuế
4. Phụ lục I – Tiêu chí đánh giá NNT tham gia Chương trình
5. Phụ lục II – Hồ sơ (rủi ro) NNT

Ý kiến tham gia (bằng văn bản) đề nghị gửi về Tổng cục Thuế (qua Ban Quản lý rủi ro) đồng thời gửi qua thư điện tử: nvtduong@gdt.gov.vn **trước ngày 9/8/2024** để tổng hợp, báo cáo Tổng cục Thuế (số điện thoại liên hệ 024.3971.2555, số máy lẻ 8161, 0983.030.578).

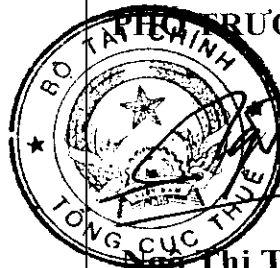
Tổng cục Thuế thông báo để các Cục Thuế nghiên cứu, có ý kiến tham gia./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLRR(2b),

(63; 2)

TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ RỦI RO
PHÓ TRƯỞNG BAN



Ngô Thị Thùy Linh

Số: /QĐ-TCT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Chương trình hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế
tuân thủ tự nguyện pháp luật thuế

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 15/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 điều 3 Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban quản lý rủi ro,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế tuân thủ tự nguyện pháp luật thuế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các Cục, Vụ, đơn vị liên quan thuộc Tổng cục Thuế; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận, huyện, thị xã, thành phố và Chi cục Thuế khu vực trực thuộc Cục Thuế tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- KK, TTKT, CS, QLN, DNL (TCT);
- CNTT, PC, KTNB, DNNCN, TTHT (TCT);
- Lưu: VT, QLRR (3b).

KT.TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

**CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ, KHUYẾN KHÍCH NGƯỜI NỘP THUẾ
TUÂN THỦ TỰ NGUYỆN PHÁP LUẬT THUẾ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TCT ngày tháng năm 2024 của
Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích

- Thông qua Chương trình hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế tuân thủ tự nguyện pháp luật thuế (sau đây gọi là Chương trình). Cơ quan thuế lựa chọn người nộp thuế (NNT) được đánh giá tuân thủ tốt pháp luật thuế để thực hiện ưu tiên giải quyết hoàn thuế nhanh cho NNT.

- NNT được lựa chọn tham gia Chương trình được ưu tiên giải quyết nhanh các vướng mắc, khó khăn trong thực hiện các thủ tục hành chính thuế; được cơ quan thuế trợ giúp các hoạt động hỗ trợ tuân thủ pháp luật thuế, hỗ trợ cảnh báo các nguy cơ rủi ro giúp NNT thực hiện đúng quy định pháp luật thuế, tránh bị xử phạt vi phạm pháp luật thuế; tạo thuận lợi để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế.

- Thông qua Chương trình sẽ giúp nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của NNT đồng thời giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và giảm chi phí quản lý cho cơ quan thuế (CQT).

- Thiết lập mối quan hệ đối tác tin cậy, bạn đồng hành giữa CQT và NNT.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Hoạt động hỗ trợ tuân thủ pháp luật thuế là các hoạt động tư vấn, trả lời vướng mắc, cung cấp thông tin, cảnh báo rủi ro của CQT các cấp cho NNT trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế nhằm mục đích tạo thuận lợi, giúp NNT phòng tránh các vi phạm, khuyến khích NNT tự nguyện nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế.

2. Đối tác tin cậy là doanh nghiệp thành viên của Chương trình được CQT đánh giá, ghi nhận có sự tự nguyện nâng cao ý thức tuân thủ, đồng thời có những đóng góp, hợp tác tích cực với CQT trong khuôn khổ thực hiện Chương trình.

3. Bạn đồng hành giữa cơ quan thuế và NNT là mối quan hệ hỗ trợ qua lại, mỗi bên đều nỗ lực thực hiện đúng chức trách nhiệm vụ của mình để đem lại hiệu quả tốt nhất cho các bên.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Điều 3. Nguyên tắc, phạm vi thực hiện

Cơ quan thuế thực hiện hoạt động hỗ trợ tuân thủ pháp luật thuế đối với NNT tham gia Chương trình theo các nguyên tắc, hình thức sau:

1. Nguyên tắc thực hiện

1.1. Trong quá trình thực hiện Chương trình, các hoạt động của CQT và thành viên tham gia Chương trình phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

1.2. Các hoạt động trong khuôn khổ Chương trình phải đảm bảo không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, không gây thiệt hại cho NNT.

1.3. Sau khi tiếp nhận yêu cầu, vướng mắc của NNT, CQT ưu tiên hỗ trợ NNT sớm nhất có thể. Trường hợp bất khả kháng không thể thực hiện được kịp thời thì công chức được phân công giải quyết phải thông báo, giải thích lý do cho NNT.

2. Hình thức thực hiện

Trong khuôn khổ Chương trình, CQT có thể triển khai các hình thức hoạt động sau:

2.1. Ký kết Biên bản ghi nhớ với NNT tham gia Chương trình để cam kết thực hiện các nội dung hỗ trợ và nâng cao tuân thủ pháp luật.

2.2. Hoạt động hướng dẫn, hỗ trợ cho NNT là thành viên Chương trình có thể được thực hiện bằng điện thoại, thư điện tử hoặc bằng văn bản tùy theo yêu cầu của NNT và tính chất công việc. Kết quả thực hiện các hoạt động phải được ghi nhận, báo cáo đầy đủ để đảm bảo việc theo dõi, đánh giá chất lượng Chương trình.

Điều 4. Đối tượng tham gia, điều kiện tham gia Chương trình

1. Đối tượng tham gia

1.1 Cơ quan thuế các cấp bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế (Chi cục Thuế khu vực) hoạt động với vai trò chủ trì quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình.

1.2. Người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đáp ứng được điều kiện để được tham gia Chương trình.

2. Điều kiện tham gia

2.1. Điều kiện để tham gia Chương trình

Người nộp thuế có thời gian hoạt động liên tục trên 02 năm, có vốn điều lệ từ 500 tỷ đồng trở lên và đáp ứng các tiêu chí CQT đặt ra:

- Đảm bảo các điều kiện theo tiêu chí quy định tại *Phụ lục I* kèm theo Quyết định này.

- Người nộp thuế thực hiện đầy đủ việc cung cấp và cập nhật thông tin hàng năm qua Phiếu khảo sát thông tin NNT theo mẫu đính kèm quyết định này và được đăng tải trên cổng tiếp nhận thông tin của Chương trình tại đường dẫn <https://....gdt.gov.vn>. Số lượng các thông tin NNT kê khai đúng với CQT phải đảm bảo từ 95% trên tổng số lượng các thông tin mà CQT đề ra trên Phiếu khảo sát.

2.2. Xác nhận tư cách thành viên tham gia Chương trình

Trên cơ sở xem xét NNT đảm bảo các điều kiện tại tiết 2.1 điểm 2 Điều 4 nêu trên, CQT sẽ ký Biên bản ghi nhớ với NNT công nhận NNT là thành viên tham gia Chương trình và được hưởng các ưu tiên, hỗ trợ của CQT.

Riêng đối với trường hợp NNT tham gia Chương trình được xem xét hàng năm để lựa chọn trường hợp ưu tiên hoàn thuế trước kiểm tra sau, cơ quan thuế sẽ kết hợp với đánh giá Hồ sơ (rủi ro) NNT để xác định trường hợp NNT là thành viên tham gia Chương trình được hưởng ưu đãi hoàn thuế trước, kiểm tra sau. Thủ trưởng cơ quan thuế chịu trách nhiệm quyết định các trường hợp này.

3. Thu hồi tư cách thành viên

Cơ quan thuế sẽ thực hiện thu hồi tư cách thành viên đối với NNT trong các trường hợp sau đây:

- Cơ quan thuế đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế dưới mức tuân thủ cao.
- Các trường hợp NNT giải thể, phá sản, ngừng hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc có văn bản không tiếp tục tham gia Chương trình.

4. Điều kiện khi tham gia lại Chương trình

Trường hợp NNT sau khi bị thu hồi tư cách thành viên Chương trình có đơn đăng ký tham gia lại, CQT chỉ xem xét tiếp nhận sau 01 năm kể từ ngày ~~khi~~ NNT bị thu hồi tư cách thành viên. Việc công nhận lại tư cách thành viên trên cơ sở NNT đảm bảo được các điều kiện tham gia Chương trình quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 5. Các hoạt động cụ thể của cơ quan thuế

1. Đối với NNT là thành viên tham gia Chương trình

(1). CQT xem xét ưu tiên giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính về thuế của NNT khi tham gia Chương trình

- Ưu tiên khi có đề nghị hoàn (nếu có) cụ thể:
 - + Hồ sơ đề nghị hoàn thuế được giải quyết trước (ưu tiên kiểm tra trước hoặc ưu tiên hoàn trước).
 - + Rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

Ví dụ: Trong ngày có 100 ĐNH được phân loại hoàn trước thì hồ sơ ĐNH của NNT có tham gia chương trình tuân thủ sẽ được ưu tiên giải quyết trước trong thời hạn nhanh nhất có thể (có thể sớm hơn 6 ngày làm việc).

+ Đơn giản hóa thủ tục hoàn thuế đối với dự án đầu tư lần sau, không cần phải nộp lại các tài liệu đã nộp tại hồ sơ hoàn thuế các lần trước đó nếu không có thay đổi.¹

- Ưu tiên trả lời, giải quyết trong thời gian ngắn nhất các vướng mắc, khiếu nại liên quan đến hồ sơ, thủ tục hành chính thuế.

- Trường hợp NNT thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau thì hồ sơ hoàn thuế của NNT được xem xét kiểm tra trong thời hạn 5 năm

(2). Khi phân tích đánh giá mức độ rủi ro của NNT để lựa chọn NNT thực hiện kiểm tra, thanh tra, phân loại hồ sơ đề nghị hoàn thuế,...), trường hợp NNT là thành viên của Chương trình được xem là tiêu chí đánh giá làm giảm mức độ rủi ro.

(3). Cơ quan thuế thực hiện tư vấn, cảnh báo, cung cấp thông tin giúp NNT thực hiện soát xét hồ sơ kê khai thuế, hoá đơn điện tử rủi ro phòng tránh nguy cơ rủi ro, phòng tránh sai phạm cho NNT là thành viên của Chương trình trong quá trình hoạt động.

(4). Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ cho các thành viên của Chương trình: tổ chức đối thoại với NNT, hội nghị tập huấn về thủ tục hành chính thuế; các hội thảo do CQT phối hợp với các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề để hỗ trợ, cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của NNT tham gia Chương trình.

(5). Đề xuất khen thưởng cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có thành tích tuân thủ thuế xuất sắc.

(6). Các hoạt động hỗ trợ khác.

2. Đối với NNT là thành viên tham gia Chương trình được hưởng ưu tiên hoàn thuế trước kiểm tra sau

Riêng trường hợp NNT được công nhận tư cách thành viên tham gia Chương trình và được Thủ trưởng CQT ra quyết định các trường hợp NNT là thành viên được ưu tiên hoàn thuế trước kiểm tra sau trừ trường hợp được quy định hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản pháp quy hướng dẫn Luật Quản lý thuế hiện hành (mà không qua phân tích rủi ro theo Bộ tiêu chí, chỉ số tiêu chí).

¹ Đề nghị xem lại nội dung này khi chưa sửa Luật QLT và Thông tư 80 thì không thực hiện được nội dung theo dự thảo (Ý kiến Vụ KK).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Tổng cục Thuế:

1. Ban Quản lý rủi ro

- Chủ trì đầu mối tiếp nhận, điều phối thông tin liên quan và phối hợp thực hiện các hoạt động quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quyết định này.

- Nghiên cứu xây dựng tiêu chí lựa chọn NNT tham gia Chương trình; Xây dựng quy trình, văn bản hướng dẫn việc thực hiện các hoạt động trong khuôn khổ Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các Vụ/đơn vị liên quan xây dựng ứng dụng cung cấp thông tin về Hồ sơ NNT phục vụ cho việc đánh giá rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế của NNT tại *Phụ lục II* kèm theo Quyết định này.

- Theo dõi việc thực hiện các hoạt động hỗ trợ của cơ quan cấp Cục Thuế, Chi cục Thuế trong khuôn khổ Chương trình.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm về Chương trình.

- Đề xuất, tổ chức việc kiểm tra, hướng dẫn định kỳ đối với các đơn vị thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với Cục Công nghệ thông tin và các Vụ/đơn vị liên quan xây dựng, triển khai ứng dụng về việc theo dõi, đánh giá tuân thủ đối với NNT là thành viên Chương trình, cụ thể:

+ Phân tích đánh giá mức độ tuân thủ, mức độ rủi ro NNT

+ Thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu trên Hồ sơ NNT

2. Vụ Kế khai và kế toán thuế, Vụ Chính sách, Vụ Pháp chế:

- Ưu tiên tiếp nhận, xử lý thông tin và trực tiếp hướng dẫn NNT là thành viên của Chương trình theo lĩnh vực phụ trách.

- Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp về chính sách thuế, chính sách quản lý thuế, thủ tục hành chính thuế nhằm ưu tiên, hỗ trợ NNT tuân thủ tốt (như: áp dụng hoàn thuế điện tử, rút ngắn thời gian giải quyết hoàn thuế so với quy định...)

3. Cục Thanh tra, kiểm tra thuế:

Trao đổi, cung cấp thông tin với Ban Quản lý rủi ro về công tác kiểm tra, thanh tra liên quan đến NNT là thành viên của Chương trình.

4. Cục Công nghệ thông tin:

Phối hợp với các Vụ/đơn vị xây dựng ứng dụng quản lý Hồ sơ NNT, đánh giá tuân thủ, đánh giá rủi ro phục vụ triển khai Chương trình.

5. Vụ Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế:

- Thông báo, phổ biến tới các Hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức tư vấn về kinh tế - tài chính, về nội dung Chương trình.
- Đề xuất các biện pháp khuyến khích, biểu dương NNT tham gia Chương trình.
- Tổ chức các hoạt động, tuyên truyền, hỗ trợ cho các thành viên của Chương trình

Điều 7. Trách nhiệm của Cục Thuế.

Cục trưởng Cục Thuế các tỉnh, thành phố, Cục quản lý thuế doanh nghiệp lớn có trách nhiệm triển khai và chỉ đạo các Phòng, Chi cục Thuế thực hiện các nhiệm vụ liên quan:

1. Giao cho một bộ phận thực hiện vai trò đầu mối tổ chức triển khai chương trình tại cấp Cục Thuế.

- Đề xuất NNT cụ thể mời tham gia thành viên theo yêu cầu, điều kiện của Chương trình. Thực hiện các thủ tục ký kết Biên bản ghi nhớ, công bố danh sách NNT tham gia Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thu thập thông tin để xây dựng hồ sơ của NNT.

- Trên cơ sở Chương trình này, chủ động đề xuất triển khai các hoạt động hỗ trợ đối với doanh nghiệp thuộc Chương trình đối tác của đơn vị theo đặc thù lĩnh vực, địa bàn quản lý.

- Theo dõi, phân tích, đánh giá tuân thủ, phân loại mức độ tuân thủ và áp dụng chế độ, chính sách quản lý tuân thủ đối với NNT theo phân cấp.

- Đề xuất, thực hiện rút tư cách thành viên đối với NNT theo quy định của Chương trình.

- Tiếp nhận, xử lý, điều phối thông tin, theo dõi, đôn đốc và định kỳ (6 tháng, 01 năm) báo cáo về hoạt động sản xuất kinh doanh của NNT, tình hình vi phạm của NNT tham gia Chương trình, đánh giá việc thực hiện Chương trình tại địa bàn cấp Cục về Tổng cục Thuế.

2. Các đơn vị nghiệp vụ liên quan:

- Trực tiếp hoặc phối hợp, chỉ đạo, hướng dẫn Chi cục: hỗ trợ, tư vấn cho doanh nghiệp thành viên về các vướng mắc, kiến nghị theo lĩnh vực nghiệp vụ khi nhận được yêu cầu từ đơn vị quản lý rủi ro cấp Cục.

- Phối hợp với bộ phận đầu mối tổ chức triển khai Chương trình để thu thập thông tin, xây dựng Hồ sơ NNT; Lập, đề xuất cấp thẩm quyền phê duyệt NNT đủ điều kiện tham gia hoặc xóa tư cách thành viên Chương trình theo phân cấp quản lý NNT.

3. Các Chi cục Thuế: thực hiện theo phân công chỉ đạo của Cục Thuế./.

Điều 8. Lộ trình triển khai chương trình

Chương trình được thực hiện theo 2 giai đoạn:

1. Giai đoạn thí điểm: thực hiện trong thời gian 01 năm kể từ khi ban hành, kết thúc giai đoạn thí điểm sẽ tổng kết, đánh giá hiệu quả của chương trình cũng như nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

Địa bàn thí điểm: Tại Cục Thuế TP. Hà Nội, Cục Thuế tỉnh Phú Thọ, Cục Thuế tỉnh Đồng Nai.

2. Giai đoạn triển khai chính thức: triển khai thực hiện sau khi kết thúc và đánh giá giai đoạn thí điểm.

Tổ chức sơ kết 1 năm/1 lần, sau 5 năm Chương trình tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu của chương trình và xây dựng triển khai trong giai đoạn tiếp theo.

Phụ lục I
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP
THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH TUÂN THỦ TỰ NGUYỆN

1. Tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế

- Người nộp thuế có phát sinh hoạt động kinh tế và có thời gian hoạt động liên tục từ 24 tháng trở lên liên tục tính từ thời điểm đánh giá trở về trước.
- Người nộp thuế đang hoạt động và không thuộc diện bị CQT ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với CQT trong thời gian 24 tháng liên tục trở về trước tính từ thời điểm đánh giá
- Người nộp thuế không bị xử phạt về hành vi trốn thuế, buôn lậu trong thời gian 24 tháng liên tục trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.
- Người nộp thuế không bị cơ quan quản lý thuế xử lý vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế trong thời gian 24 tháng liên tục trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.
- Không bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế
- Người nộp thuế không có người đại diện/chủ sở hữu là người đại diện/chủ sở hữu của doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh/ngừng hoạt động kinh doanh chưa hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế.
- Người nộp thuế có vốn điều lệ lớn (*từ 500 tỷ trở lên*)
- Thực hiện đầy đủ việc kê khai hồ sơ khai thuế theo quy định trong thời gian 24 tháng liên tục trở về trước tính từ thời điểm đánh giá. Tỷ lệ tờ khai thuế đúng hạn so với tờ khai thuế phải nộp cao (*từ 95% trở lên*)
- Người nộp thuế không có hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn trong thời gian 24 tháng liên tục trở về trước tính từ thời điểm đánh giá. Tỷ lệ "số lượng hoá đơn sử dụng không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn trên Tổng số lượng hoá đơn sử dụng" thấp (*không quá 5%*)
- Không bị hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn trong thời gian 24 tháng liên tục trở về trước tính từ thời điểm đánh giá mà tỷ lệ số tiền phạt, tiền chậm nộp (nếu có) so với số thuế đã nộp Ngân sách trong năm thấp (*không quá 1% hoặc tổng mức tiền phạt, tiền chậm nộp không quá 50 triệu đồng*).
- Số tiền thuế nợ và số ngày chậm nộp của các khoản tiền thuế nợ của người nộp thuế tại thời điểm đánh giá. Tỷ lệ số tiền thuế đã nộp đúng hạn so với số tiền thuế phải nộp lớn (*từ 95% trở lên*).
- NNT thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt đối với tất cả giao dịch mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Người nộp thuế lớn: thuộc danh sách NNT có số thuế nộp NSNN lớn nhất tính theo địa bàn/theo ngành nghề/phạm vi quản lý (*thuộc 2% NNT có số thuế nộp NSNN lớn nhất tính theo địa bàn*).
- Các tiêu chí khác bổ sung do Tổng cục Thuế quy định.

Phụ lục II
HỒ SƠ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Thông tin chung của doanh nghiệp *(Biểu số 1)*
2. Tình hình tuân thủ kê khai, nộp thuế của doanh nghiệp *(Biểu số 2)*
3. Hồ sơ khai thuế GTGT của doanh nghiệp *(Biểu số 3)*
4. Hồ sơ khai thuế TNDN của doanh nghiệp *(Biểu số 4)*
5. Thông tin về chênh lệch tờ khai-Báo cáo tài chính nộp cho cơ quan thuế-
Báo cáo tài chính nộp cho Ủy Ban chứng khoán nhà nước *(Biểu số 5)*
6. Hồ sơ khai thuế TTĐB của doanh nghiệp *(Biểu số 6)*
7. Hồ sơ khai thuế TNCN của doanh nghiệp *(Biểu số 7)*
8. Thông tin về quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ *(Biểu số 8)*

THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Tên người nộp thuế:

2. Mã số thuế:

3. Cơ quan thuế quản lý:

Mã cơ quan thuế quản lý:

Tên cơ quan thuế quản lý:

Mã phòng quản lý:

Tên phòng:

Mã cán bộ quản lý:

Tên cán bộ quản lý:

4. Địa chỉ trụ sở chính

Địa chỉ:

Điện thoại:

Email:

Thuộc địa bàn vùng sâu, vùng xa: ☐

5. Trạng thái hoạt động:

6. Công ty con, chi nhánh

6.1 Công ty con, công ty thành viên

Số lượng Công ty con, công ty thành viên:

Bảng kê công ty con, công ty thành viên

STT	Mã số thuế	Tên công ty	Địa chỉ	Trạng thái
1				
2				
3				
....				

6.2 Đơn vị phụ thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện)

Số lượng đơn vị phụ thuộc:

Bảng kê các đơn vị phụ thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện)

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ	Số quyết định	Ngày quyết định
1				
2				
3				
....				

7. Loại hình doanh nghiệp:

8. Ngày bắt đầu hoạt động: dd/mm/yyyy

9. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề KD chính trên đăng ký kinh doanh:

Tên ngành nghề kinh doanh khác trên đăng ký kinh doanh:

Ngành nghề KD chính trên tờ khai quyết toán thuế TNDN kỳ gần nhất:

Ngành nghề KD chính do cán bộ thuế tự cập nhật:

10. Đăng ký xuất nhập khẩu ☐

11. Hình thức hạch toán:

Độc lập ☐

Phụ thuộc ☐

BCTC hợp nhất ☐

12. Năm tài chính: Từ.....đến....

13. Quyết định thành lập:

Số quyết định:.....

Ngày ký quyết định:.....

Cơ quan ra quyết định:.....

14. Vốn đăng ký kinh doanh:

Vốn góp của chủ sở hữu:

Số lần thay đổi vốn góp chủ sở hữu:

Số tiền vốn góp chủ sở hữu thay đổi so với lần gần nhất:

Lịch sử thay đổi vốn góp:

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày	Vốn góp	Số tiền thay đổi
1	Vốn góp chủ sở hữu		
2	Vốn góp thay đổi lần 1		
	...		
N	Vốn góp thay đổi lần n		

15. Số lượng lao động (theo Quyết toán thuế gần nhất):

16. Thông tin người đại diện theo pháp luật/Chủ doanh nghiệp tư nhân:

16.1 Người đại diện

Tên người đại diện:.....

Chức vụ:.....

Số giấy tờ:.....

Ngày cấp:

Nơi cấp:.....

Loại giấy tờ:.....

Địa chỉ nơi thường trú:

Địa chỉ hiện tại:

16.2 Lịch sử thay đổi người đại diện:

STT	Người đại diện	Số giấy tờ	Ngày cấp	Nơi cấp	Loại giấy tờ

17. Thông tin chủ sở hữu:

17.1 Chủ sở hữu

Tên người đại diện:.....

Số giấy tờ:.....

Ngày cấp:

Loại giấy tờ:.....

17.2 Lịch sử thay đổi chủ sở hữu:

STT	Người đại diện	Số giấy tờ	Ngày cấp	Nơi cấp	Loại giấy tờ

17.1 Số lượng DN đồng chủ sở hữu/người đại diện (Chi tiết đến tên doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính):

Bảng kê DN đồng chủ sở hữu/người đại diện

STT	Tên doanh nghiệp	MST	Địa chỉ trụ sở chính	Trạng thái

17.2 Số lượng DN bỏ địa chỉ đồng chủ sở hữu/người đại diện:

Bảng kê DN bỏ địa chỉ đồng chủ sở hữu/người đại diện

STT	Tên doanh nghiệp	MST	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày chuyển trạng thái 06

17.3 Số lượng DN trạng thái 03, 05 đồng chủ sở hữu/người đại diện (Chi tiết đến tên doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính):

Bảng kê DN trạng thái 03, 05 đồng chủ sở hữu/người đại diện

STT	Tên doanh nghiệp	MST	Địa chỉ trụ sở chính	Trạng thái

18. Số lần thay đổi người đại diện/chủ sở hữu tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh:
19. Kế toán trưởng:
- Tên kế toán trưởng:
- Số giấy tờ:.....Ngày cấp:.....Loại giấy tờ:.....Nơi cấp:.....
- Điện thoại:
- MST cá nhân kế toán:
- Email kế toán trưởng:
20. P.P tính thuế GTGT/Khoản:
21. Ngày ngừng kinh doanh:
- Số lần ngừng nghỉ kinh doanh:
- Tạm nghỉ từ ngày:....đến ngày:...
- Lý do tạm nghỉ:
22. Chuyển từ trạng thái 06 sang 00:
- Ngày đóng MST:
- Số lần thay đổi địa chỉ kinh doanh:
23. Hình thức sử dụng hóa đơn:
24. Ưu đãi thuế đang được hưởng:
25. Địa chỉ kho hàng:
26. Kỳ đã được thanh tra kiểm tra gần nhất:
27. Ý kiến kiểm toán báo cáo tài chính:
28. Thông tin ngân hàng:
- Số tài khoản:Tên ngân hàng theo đăng ký DN:.....
- Số tài khoản:Tên ngân hàng do NH cung cấp:.....

TÌNH HÌNH TUÂN THỦ KÊ KHAI, NỢ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP

STT	Tiêu chí	Năm N-2	Năm N-1	Năm N
1	Tình hình nộp Báo cáo tài chính của doanh nghiệp			
2	Tổng số nghĩa vụ kê khai hồ sơ khai thuế GTGT, TNDN, TNCN			
3	Số lần điều chỉnh, bổ sung hồ sơ khai thuế GTGT, TNDN, TNCN			
4	Số lần chậm nộp tờ khai (từ 10 ngày trở lên)			
5	Số lần bị cưỡng chế nợ thuế			
6	Số tiền nợ thuế bị cưỡng chế			
7	Tổng tiền nợ thuế			
8	Tỷ lệ "Tổng tiền nợ thuế/ Vốn chủ sở hữu"			
9	Số lần bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với hành vi vi phạm về thủ tục thuế, ấn chỉ thuế; xử phạt liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán, lĩnh vực khác			
10	Số lượng NB trạng thái 03, 05, 06 -> hiển thị chi tiết DS, trạng thái, thời điểm thay đổi trạng thái			
11	Số lượng MN trạng thái 03, 05, 06 -> hiển thị chi tiết DS, trạng thái, thời điểm thay đổi trạng thái			

HỒ SƠ KHAI THUẾ TNDN CỦA DOANH NGHIỆP

STT	Tiêu chí	Năm N-2	Năm N-1	Năm N	Tỷ lệ chênh lệch	
					Năm N-1 so với năm N-2	Năm N so với năm N-1
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN					
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN					
3	Thu nhập chịu thuế TNDN					
4	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
5	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản					
6	Thu nhập tính thuế					
7	Thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi					
8	Số tiền Trích lập quỹ khoa học công nghệ					
9	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN					
10	Thuế TNDN được miễn giảm theo Hiệp định thuế					
11	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ					
12	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh					
13	Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản					
14	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
15	Các khoản giảm trừ doanh thu					
16	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ					
17	Giá vốn hàng bán					
18	Chi phí bán hàng					
19	Chi phí quản lý doanh nghiệp					
20	Chi phí lãi tiền vay					
21	Tổng chi phí					
22	Thu nhập khác					
23	Chi phí khác					
24	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					

STT	Tiêu chí	Năm N-2	Năm N-1	Năm N	Tỷ lệ chênh lệch	
					Năm N-1 so với năm N-2	Năm N so với năm N-1
25	Tỷ lệ "Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần"					
26	Tỷ lệ "Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần" trung bình ngành					
27	Tỷ lệ "Giá vốn hàng bán/Doanh thu thuần"					
28	Tỷ lệ "Giá vốn hàng bán/Doanh thu thuần" trung bình ngành					
29	Tỷ lệ "Các khoản giảm trừ doanh thu/Doanh thu thuần"					
30	Tỷ lệ "Chi phí lãi vay/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh"					
31	Tỷ lệ "Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần"					
32	Tỷ lệ "Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần" trung bình ngành					
33	Tỷ lệ "Chi phí quản lý/Doanh thu thuần"					
34	Tỷ lệ "Chi phí quản lý/Doanh thu thuần" trung bình ngành					
35	Tỷ lệ "Lợi nhuận kế toán trước thuế/Doanh thu thuần"					
36	Tỷ lệ "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần"					
37	Tỷ lệ "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần" trung bình ngành					
38	Tỷ lệ "Số Thuế TNDN được ưu đãi, miễn giảm trong kỳ/Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh"					
39	Tỷ lệ "Số Thuế TNDN được ưu đãi, miễn giảm trong kỳ/Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh" trung bình ngành					
40	Tỷ lệ "Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ/Vốn chủ sở hữu"					
41	Tỷ lệ "Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ/Vốn chủ sở hữu" trung bình ngành					
42	Tỷ lệ "Tổng các khoản phải trả người bán/Tổng chi phí"					
43	Tỷ lệ "Tổng các khoản phải trả người bán/Tổng chi phí" trung bình ngành					
44	Tỷ lệ "Tổng các khoản người mua trả tiền trước/Doanh thu thuần"					
45	Tỷ lệ "Tổng các khoản người mua trả tiền trước/Doanh thu thuần" trung bình ngành					

STT	Tiêu chí	Năm N-2	Năm N-1	Năm N	Tỷ lệ chênh lệch	
					Năm N-1 so với năm N-2	Năm N so với năm N-1
46	Tỷ lệ "Tổng các khoản dự phòng/Tổng chi phí"					
47	Tỷ lệ "Tổng các khoản dự phòng/Tổng chi phí" trung bình ngành					
48	Tỷ lệ "Tổng chi phí/Nguồn vốn kinh doanh và các khoản vay"					
49	Tỷ lệ "Hàng tồn kho/Giá vốn hàng bán"					
50	Tỷ lệ "Hàng tồn kho/Giá vốn hàng bán" trung bình ngành					
51	Tỷ lệ "Hàng tồn kho/Doanh thu thuần"					
52	Tỷ lệ "Hàng tồn kho/Doanh thu thuần" trung bình ngành					
53	Tỷ lệ "Các khoản phải thu khác/Doanh thu thuần"					
54	Tỷ lệ "Các khoản phải trả khác/Doanh thu thuần "					
55	Tỷ lệ "Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần"					
56	Tỷ lệ "Tổng doanh thu GTGT hàng hóa, dịch vụ bán ra/Tổng doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ và Thu nhập khác"					
57	Tỷ lệ "Thuế GTGT phát sinh/Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"					
58	Tỷ lệ "Thuế GTGT phát sinh/Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trung bình ngành					

CHÊNH LỆCH TỜ KHAI - BÁO CÁO TÀI CHÍNH NỘP CƠ QUAN THUẾ - BÁO CÁO TÀI CHÍNH NỘP ỦY BAN CHỨNG KHOÁN

STT	Tiêu chí	Năm N-2	Năm N-1	Năm N					
				TK/PL 03/TNDN	BCTC (CQT)	BCTC (UBCK)	Chênh lệch TK/PL 03/TNDN và BCTC (CQT)	Chênh lệch TK/PL 03/TNDN và BCTC (UBCK)	Chênh lệch BCTC (CQT) và BCTC (UBCK)
1	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ								
2	Các khoản giảm trừ doanh thu								
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ								
4	Giá vốn hàng bán								
5	Chi phí bán hàng								
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp								
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh								
8	Thu nhập khác								
9	Chi phí khác								
10	Tổng chi phí								
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế								
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN								
13	Tổng các khoản dự phòng								
14	Hàng tồn kho								
15	Nguyên giá TSCĐ								
16	Các khoản phải thu khác								
17	Tài sản ngắn hạn								
18	Tổng tài sản								
19	Chi phí trích trước								
20	Các khoản phải trả người bán								
21	Người mua trả tiền trước								
22	Các khoản phải trả khác								
23	Nợ ngắn hạn								
24	Vốn chủ sở hữu								
25	Nợ phải trả								
26	Tổng cộng nguồn vốn								

HỒ SƠ KHAI THUẾ TTĐB CỦA DOANH NGHIỆP

[illegible]

[illegible]

PHIẾU KHẢO SÁT THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (HÀNG NĂM)

(Hỗ trợ hiển thị thông tin mà ứng dụng ngành thuế có: cho phép,

NNT sửa đổi, bổ sung thông tin)

I. Thông tin chung về doanh nghiệp và hoạt động sản xuất, kinh doanh

1. Tên doanh nghiệp đầy đủ: *(ghi theo Giấy CNĐKKD)*
2. Tên giao dịch: *(ghi theo Giấy CNĐKKD)*
3. Mã số thuế:
4. Địa chỉ doanh nghiệp ghi trên Giấy CNĐKKD:
5. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp: *(Nếu khác với địa chỉ trên Giấy CNĐKKD)*
6. Ngày cấp Giấy CNĐKKD lần đầu:
7. Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ ...: *(liệt kê đầy đủ các lần được cấp Giấy CNĐKKD bổ sung)*
8. Giấy phép đầu tư (nếu có) số: Ngày cấp: Cơ quan cấp:
9. Giấy phép đầu tư bổ sung (nếu có) số: Ngày cấp: Cơ quan cấp:
(liệt kê đầy đủ các lần được cấp Giấy phép đầu tư bổ sung)
10. Doanh nghiệp hoạt động trong:
☐ Khu chế xuất Tên KCX:
☐ Khu kinh tế Tên KKT:
☐ Khu công nghiệp Tên KCN:
☐ Không hoạt động trong khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghiệp
11. Doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu:
☐ Nhập khẩu
☐ Xuất khẩu
☐ Không

☐ Công ty cổ phần
☐ Công ty TNHH một thành viên
☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên
☐ Công ty hợp danh
☐ Doanh nghiệp tư nhân
12. Loại hình doanh nghiệp ☐ Loại khác
13. Thông tin chuyển đổi doanh nghiệp, góp vốn vào doanh nghiệp khác:
13.1. Hình thức chuyển đổi: o Sáp nhập Từ DN có mã số: ...
o Hợp nhất Với DN có mã số: ...
o Chia Từ DN có mã số: ...
o Tách Từ DN có mã số: ...

o Thay đổi mã số Từ DN có mã số: ...

o Chuyển đổi loại hình
cổ phần) Từ DN ... (DN tư nhân, công ty hợp danh, công ty TNHH, công ty

13.2. Góp vốn vào doanh nghiệp khác:

Tên Doanh nghiệp góp vốn:

MST DN góp vốn:

Tỷ lệ vốn góp: Số tiền: ...

14. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

1. Đã đăng ký KD: (Ghi chi tiết theo Chứng nhận ĐKKD)

2. Thực tế hoạt động:

15. Số lượng nhân viên

– Số lượng nhân viên được đăng ký với cơ quan bảo hiểm xã hội:

– Số nhân viên hiện đang làm việc:

16. Trụ sở công ty

☐ Tru sở thuộc quyền sở hữu

☐ Tru sở thuê

17. Cơ sở sản xuất, nhà xưởng, trang thiết bị máy móc, dây chuyền

☐ Có cơ sở sản xuất, nhà xưởng, dây chuyền sản xuất

☐ Có cơ sở sản xuất, nhà xưởng, dây chuyền sản xuất đi thuê

☐ Không có dây chuyền sản xuất

TQM

- ISO:...

- EFOM

18. Quy trình quản lý chất lượng

☐ Khác:

□ Không có

19. Kho, địa điểm lưu
giữ hàng hóa, bảo
quản hàng hóa

19.1. Địa chỉ 1: ... ☐ Đi thuê

☐ Đi thuê

19.2. Địa chỉ 2: ... ☐ Đi thuê

□ Đi thuê

19.3. Địa chỉ 3: ... ☐ Đi thuê

☐ Đi thuê

• • • • •

(Liệt kê đầy đủ các địa chỉ kho, lưu giữ, bảo quản hàng hóa)

20. Tham gia thị trường chứng khoán

☐ Có tham gia thị trường chứng khoán (tên thị trường chứng khoán, mã chứng khoán, tên nước tham gia):

1. Niêm yết

2. Không tham gia niềm yết/ không đủ điều kiện niềm yết

☐ Không tham gia thi trường chứng khoán

21.1. Tên Ngân hàng ... Số tài khoản: ... Địa chỉ....

Số tài khoản: ... Địa chỉ...

21. Tài khoản ngân hàng trong nước

21.2. Tên Ngân hàng ... Số tài khoản ... Địa chỉ

Số tài khoản ... Địa chỉ

(Liệt kê hết các tài khoản của doanh nghiệp dùng trong các giao dịch)

22.1. Tên kho bạc nhà nước: ...

22. Tài khoản tại kho bạc
nhà nước (nếu có)

22.2. Địa chỉ:

22.3. Số tài khoản: ...

23. Đơn vị chủ quản (nếu doanh nghiệp là đơn vị thành viên của doanh nghiệp khác)	23.1. Tên đơn vị chủ quản: ... 23.2. Mã số: ...
24. Chi nhánh/Các đơn vị trực thuộc (nếu doanh nghiệp là chủ quản của doanh nghiệp khác)	24.1. Mã số thuế của chi nhánh 1: 24.2. Mã số thuế của chi nhánh 2: ... (Liệt kê mã số thuế của tất cả các chi nhánh của doanh nghiệp)
25. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:	25.1. Họ và tên: 25.2. Số CMND/Hộ chiếu: ... Ngày cấp: ... Nơi cấp: ... 25.3. Nơi đăng ký HKTT/Nơi đăng ký tạm trú: ... 25.4. Chỗ ở: (Nếu khác với nơi ĐKKHKT/ĐKTT) ... 25.5. Số điện thoại liên hệ: (Nếu có) 25.6. Số fax liên hệ: (Nếu có)
26. Chủ doanh nghiệp (chủ doanh nghiệp tư nhân, các cá nhân là thành viên công ty hợp danh, các cá nhân là thành viên công ty TNHH, các cá nhân là người đại diện theo ủy quyền của thành viên công ty TNHH là tổ chức, cá nhân là cổ đông sáng lập công ty cổ phần)	26.1. Người thứ nhất: – Họ và tên ... – Số CMND/Hộ chiếu: ... Ngày cấp: ... Nơi cấp: ... – Nơi đăng ký HKTT/Nơi đăng ký tạm trú: ... – Chỗ ở: (Nếu khác với nơi ĐKKHKT/ĐKTT) ... – Số điện thoại liên hệ: (Nếu có) – Số fax liên hệ: (Nếu có) 26.2. Người thứ hai: ... (Liệt kê tất cả các cá nhân thuộc các trường hợp ở Ô 26 – nếu có)
27. Thông tin vốn điều lệ	27.1. Vốn điều lệ lần đầu: ... Số tiền: ... đồng 27.2. Vốn điều lệ thay đổi lần 1: ... Số tiền: ... đồng 27.3. Vốn điều lệ thay đổi lần 2: ... Số tiền: ... đồng (Liệt kê tất cả các lần thay đổi vốn điều lệ của doanh nghiệp)
28. Tài sản cố định	28.1. TSCĐ 1: Giá trị nguyên giá: Giá trị còn lại: 28.2. TSCĐ 2:
29. Phương tiện vận chuyển	<input type="checkbox"/> Có Loại phương tiện : Số hiệu phương tiện: Tải trọng: <input type="checkbox"/> Đì thuê Loại phương tiện : Số hiệu phương tiện: Tải trọng: <input type="checkbox"/> Không có (Liệt kê đầy đủ các phương tiện)
30. Dự án đầu tư	30.1. Dự án đầu tư 1: Thời gian bắt đầu : Thời gian kết thúc : <input type="checkbox"/> Dự án lãi : năm (liệt kê các năm) <input type="checkbox"/> Dự án lỗ: năm (liệt kê các năm) <input type="checkbox"/> Dự án đầu tư mở rộng

30.2. Dự án đầu tư 1: Thời gian bắt đầu : Thời gian kết thúc :

☐ Dự án lãi : năm (liệt kê các năm)

☐ Dự án lỗ: năm.... (liệt kê các năm)

☐ Dự án đầu tư mở rộng

(Liệt kê các Dự án đầu tư trong vòng 3 năm đang và sẽ triển khai)

☐ Qua Sàn TMĐT : (Tên Sàn)

☐ Website: (tên....)

☐ Mạng xã hội:

1. Zalo:

2. Facebook:....

3. Tiktok:....

4. Khác:....

31. Có hình thức kinh doanh thương mại điện tử

32. Hoạt động khai thác tài nguyên, khoáng sản

☐ Có hoạt động khai thác tài nguyên, khoáng sản. Cụ thể:
☐ Không có

1. Số lượng:

2. Những người bán đang bỏ địa chỉ kinh doanh:

Tên NNT 1: MST 1:

Tên NNT 2: MST 2:

(Liệt kê tất cả người bán đang bỏ địa chỉ kinh doanh)

33. Thông tin Người bán hàng cho DN

3. Những người bán bị xử lý trốn thuế, gian lận thuế:

1. Hàng hóa xuất khẩu:

2. Số lượng xuất khẩu

3. Đơn giá:

4. Trị giá:

(Liệt kê của 3 năm gần nhất)

34. Thông tin xuất khẩu (nếu có hoạt động xuất khẩu)

1. Hàng hóa xuất khẩu:

2. Xuất xứ:

3. Số lượng xuất khẩu

4. Đơn giá:

5. Trị giá:

(Liệt kê của 3 năm gần nhất)

35. Thông tin nhập khẩu (nếu có hoạt động nhập khẩu)

II. Thông tin về dây chuyền sản xuất và năng lực sản xuất

36. Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị:

36.1. Sở hữu: ...

36.2. Đi thuê: ...

37. Năng lực sản xuất:

Trong 01 năm/quý/tháng/tuần/ngày, doanh nghiệp sản xuất đượcsản phẩm.

38. Sản phẩm hàng hóa sản xuất:

☐ Da giày

☐ Chế biến thực phẩm

☐ Nhựa

☐ May mặc ☐ Cơ khí ☐ Nông sản
☐ Điện tử, điện ☐ Gỗ ☐ loại khác:.....
 lạnh

39. Chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề:

40. Tình hình nhân lực:

40.1. Bộ phận quản lý: Số lượng:.... người. Chi phí quản lý: đồng

40.1. Công nhân sản xuất: Số lượng:.... người. Chi phí nhân công: đồng

41. Giá thành 01 sản phẩm: ... đồng

III. Thông tin về cung đường vận chuyển: *(Chi tiết thông tin các chuyến hàng trong năm khảo sát)*

STT chuyến hàng	Số phương tiện	Họ và tên lái xe	Thời gian vận chuyển (...h... ngày/tháng/năm)	Loại hàng hóa	Số lượng hàng hóa	Cung đường vận chuyển (từ ... (tên địa điểm).. đến... (tên địa điểm)..)
1						
2						
3						
....						

Đại diện Công ty
(ký tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BBGN/TCT-DN

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2024

BIÊN BẢN GHI NHỚ

Về việc công nhận doanh nghiệp tham gia Chương trình thí điểm hỗ trợ doanh nghiệp tự nguyện tuân thủ pháp luật thuế

Hôm nay, ngày tháng năm tại....., đại diện Cơ quan Thuế tỉnh/thành phố..... và đại diện Công ty..... (sau đây gọi tắt là hai bên) đã thảo luận và thống nhất như sau:

1. Cơ quan Thuế:

Đại diện: Ông/Bà.....

Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại liên hệ:

E-Mail (*Hộp thư của bộ phận chuyên trách cấp Cục*):

2. Doanh nghiệp tham gia Chương trình:

Tên doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:

Mã số thuế:

Giấy chứng nhận đầu tư số:; ngày cấp:

nơi cấp:; sửa đổi lần thứ nhất số:.....

ngày.....; sửa đổi lần thứ hai số:..... ngày

Đại diện: Ông/Bà.....

Chức vụ: (Tổng) Giám đốc Công ty.

Căn cứ Chương trình thí điểm hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tự nguyện tuân thủ pháp luật thuế theo Quyết định số/QĐ-TCT ngày/....../2024 của Tổng cục Thuế.

Hai bên đã thảo luận và thống nhất như sau:

Điều 1.

Cơ quan Thuế công nhận (Tổng) Công ty.....(sau đây gọi tắt là Doanh nghiệp) là thành viên tham gia Chương trình thí điểm hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tự nguyện tuân thủ pháp luật thuế.

Điều 2.

Trong khuôn khổ Chương trình, doanh nghiệp sẽ được cơ quan thuế tạo thuận lợi, hỗ trợ hướng dẫn về các nội dung liên quan đến lĩnh vực áp dụng quản lý rủi ro, tuân thủ pháp luật thuế và thực hiện thủ tục thuế đối với nhà nước, cụ thể như sau:

1. Được cơ quan Thuế hỗ trợ hướng dẫn theo các cam kết tại Biên bản ghi nhớ đối với doanh nghiệp khi có yêu cầu.

2. Được cơ quan Thuế phân công, bố trí công chức, chuyên gia nghiệp vụ thuế các cấp trực tiếp hỗ trợ, tư vấn liên lạc giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục thuế.

3. Được cơ quan Thuế cảnh báo các yếu tố làm giảm mức độ tuân thủ của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Trên cơ sở kiến nghị, yêu cầu của doanh nghiệp, cơ quan Thuế sẽ phối hợp với cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan liên quan tổ chức các hội thảo về các nội dung nêu tại điểm 3 nêu trên và các biện pháp để doanh nghiệp chủ động hợp tác với cơ quan Thuế, phòng, tránh các lỗi vi phạm pháp luật thuế, phòng tránh rủi ro trong quá trình thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo duy trì hoặc cải thiện mức độ tuân thủ pháp luật.

5. Được cơ quan thuế xem xét, ưu tiên giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính về thuế: CQT xem xét hồ sơ xác định ĐNH được phân loại hoàn trước kiểm tra sau mà không qua phân tích rủi ro theo Bộ tiêu chí, chỉ số tiêu chí; Hồ sơ đề nghị hoàn thuế được giải quyết trước (ưu tiên kiểm tra trước hoặc ưu tiên hoàn trước); Rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế; Ưu tiên hồ sơ miễn, giảm thuế được giải quyết trước; Ưu tiên giải quyết nhanh chóng, công bằng các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến hồ sơ, thủ tục hành chính thuế; Giảm mức độ rủi ro khi phân tích rủi ro; Giảm tần suất thanh tra, kiểm tra hồ sơ khai thuế;

6. Đề xuất khen thưởng cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có thành tích tuân thủ thuế xuất sắc.

7. Trường hợp đặc biệt, theo đề nghị của doanh nghiệp, cơ quan Thuế có thể phối hợp với các cơ quan liên quan hỗ trợ, tư vấn cho doanh nghiệp các biện pháp khắc phục, giảm thiểu hậu quả các lỗi, vi phạm do doanh nghiệp gây ra do vô ý trong quá trình thực hiện thủ tục thuế, đảm bảo trong khuôn khổ quy định của pháp luật.

8. Được cơ quan Thuế thực hiện các hoạt động hỗ trợ, tư vấn khác trong khuôn khổ phạm vi Chương trình.

Điều 3.

Cơ quan Thuế cam kết thực hiện các trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện, phân công công chức đầu mối chuyên gia các lĩnh vực nghiệp vụ thuế gồm: quản lý rủi ro, pháp chế, thanh tra, kiểm tra, kê khai và kế toán thuế, tuyên truyền hỗ trợ NNT, chính sách tại cơ quan thuế các cấp đảm bảo thực hiện hỗ trợ, tư vấn tận tình, hiệu quả cho doanh nghiệp theo các nội dung tại Điều 2.

2. Cam kết trong 24 giờ kể từ khi cơ quan Thuế tiếp nhận yêu cầu, đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp, thông tin sẽ được chuyển đến đơn vị chuyên môn để nghiên cứu giải quyết và trả lời sớm nhất. Trường hợp bất khả kháng

không thể thực hiện được thì công chức được phân công giải quyết phải thông báo, giải thích lý do cho doanh nghiệp

3. Tổ chức các chương trình hội nghị, hội thảo phù hợp với yêu cầu, điều kiện của doanh nghiệp tham gia Chương trình.

4. Kịp thời ghi nhận, xử lý và phản hồi doanh nghiệp các thông tin phản ánh về thái độ, tinh thần trách nhiệm của đơn vị, công chức thuế khi thực hiện các hoạt động trong khuôn khổ Chương trình này.

Điều 4.

Doanh nghiệp cam kết thực hiện một cách tốt nhất các nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện việc cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác và chủ động cập nhật khi có thay đổi, phát sinh các thông tin liên quan đến hoạt động của Doanh nghiệp tại mục Mẫu “Phiếu cung cấp, bổ sung thông tin hồ sơ doanh nghiệp” trên trang thông tin địa tử Tổng cục Thuế <http://www.gdt.gov.vn>.

2. Tích cực phối hợp trong việc trao đổi, cung cấp thông tin liên quan khác đến hoạt động sản xuất kinh doanh khi có yêu cầu của cơ quan Thuế để phục vụ việc nâng cao tuân thủ pháp luật, phòng tránh các vi phạm pháp luật thuế của doanh nghiệp.

3. Thực hiện các chương trình, biện pháp để quản trị doanh nghiệp, chủ động thực hiện tuân thủ pháp luật thuế, phòng, tránh vi phạm pháp luật thuế trong thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

4. Cam kết tuân thủ pháp luật, không thực hiện hoặc tiếp tay cho các đối tượng có các hành vi trốn thuế, sử dụng hoá đơn bất hợp pháp, sử dụng bất hợp pháp hoá đơn, gian lận, chiếm đoạt tiền hoàn thuế của ngân sách nhà nước.

Điều 5.

Trong quá trình tham gia, doanh nghiệp sẽ bị cơ quan Thuế thu hồi tư cách thành viên Chương trình và các quyền lợi đối với thành viên tham gia Chương trình ngay khi có các hành vi sau:

1. Không đáp ứng được các điều kiện đánh giá của cơ quan thuế để xem xét tư cách thành viên của NNT theo các tiêu chí tại *Phụ lục II*.

2. Không thực hiện hoặc vi phạm các cam kết theo Biên bản ghi nhớ.

3. Không có ý thức hợp tác với cơ quan thuế trong việc nâng cao tuân thủ, để xảy ra vi phạm.

4. Các trường hợp NNT giải thể, phá sản, ngừng hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc có văn bản không tiếp tục tham gia Chương trình.

Điều 6.

Hai bên cam kết, sau khi doanh nghiệp được công nhận là thành viên tham gia Chương trình, mỗi bên sẽ phân công đầu mối chuyên trách để thường xuyên phối hợp với nhau thực hiện nghiêm chỉnh, có hiệu quả nhất các cam kết và giải quyết các vấn đề phát sinh theo đúng quy định của pháp luật.

Cơ quan Thuế chỉ tiếp nhận và trả lời các cuộc gọi yêu cầu hỗ trợ được thực hiện qua các số điện thoại, email được đăng ký nêu trên.

Điều 7.

Việc cung cấp, trao đổi thông tin giữa hai bên được thực hiện bằng các hình thức như: điện thoại trực tiếp theo đường dây nóng, thư điện tử hoặc bằng văn bản. Trường hợp cần thiết phải có hồ sơ giấy thì cơ quan Thuế thông báo để Doanh nghiệp thực hiện.

1. Đầu mối điều phối của Tổng cục Thuế: Ban Quản lý rủi ro (Phòng chức năng).

a) Họ và tên:.....

b) Số điện thoại di động:

c) Email (*Hộp thư điện tử nội bộ của công chức*):

2. Đầu mối của Cục Thuế.....

a) Họ và tên:.....

b) Số điện thoại di động:

c) Email (*Hộp thư điện tử nội bộ của công chức*):

3. Đầu mối của Chi cục Thuế.....

a) Họ và tên:.....

b) Số điện thoại di động:

c) Email (*Hộp thư điện tử nội bộ của công chức*):

4. Đầu mối của Doanh nghiệp:

a) Họ và tên:.....

b) Số điện thoại di động:

Điều 8.

Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định đã thống nhất tại Bản ghi nhớ này. Bản ghi nhớ này có giá trị thực hiện kể từ ngày ký và là văn bản chấp nhận tư cách thành viên tham gia Chương trình của Doanh nghiệp.....

Điều 9.

Trong quá trình thực hiện thỏa thuận tại Biên bản ghi nhớ này, nếu có vấn đề phát sinh cần phải thống nhất lại thì Hai bên sẽ thảo luận, thống nhất sửa đổi, bổ sung Bản ghi nhớ này.

Bản ghi nhớ này được làm thành hai (02), Cơ quan Thuế giữ 01 bản, Doanh nghiệp giữ 01 bản và đều có giá trị như nhau./.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THUẾ
(ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

.....

.....